

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ (Tuần 22.3-28.3.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 13/3/2024 đến ngày 20/3/2024 trong vùng phổ biến từ 0 - 60 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/9/2023 đến ngày 20/3/2024 trong vùng trung bình khoảng 613 mm. Tại trạm Bái Thượng, Hồi Xuân, Cẩm Thủy, Cửa Đạt, có thể cao hơn từ 1 - 10%. Tại trạm Thanh Hóa, Yên Định, Như Xuân, Mường Lát, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, có thể thấp hơn từ 5 - 35%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 13/3/2024 đến ngày 20/3/2024 trong vùng phổ biến từ 20-30 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 20/3/2024 trung bình khoảng 982,4 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại các trạm cao hơn 21% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 12-23% so với cùng kỳ năm 2023, 2022, cao hơn từ 41-112% so với cùng kỳ năm 2016, 2015.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 13/3/2024 đến ngày 20/3/2024 trong vùng phổ biến từ 60-80 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 20/3/2024 trung bình khoảng 2.203,2 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến 19/3/2024 cho thấy: tại trạm Kỳ Anh, Hương Sơn, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn so với TBNN từ 15 đến 72%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 13/3/2024 - 20/3/2024 vùng sông Gianh đạt từ 0,6 – 20,2mm, trung bình 3,4mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 2,8 – 13,2mm, trung bình 8,2mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 12%, tại Tuyên Hóa cao hơn 27%, tại Đồng Tâm cao hơn 45%, tại Mai Hóa thấp hơn 40%, tại Minh Hóa cao hơn 26%, tại Tân Mỹ cao hơn 3%, tại Phong Nha cao hơn 26%, tại Việt Trung cao hơn 18%, tại Trooc cao hơn 1%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 11%, tại Lệ Thủy cao



hơn 13%, tại Kiên Giang cao hơn 5%. Trung bình vùng sông Gianh cao hơn 30%; vùng sông Nhật Lệ cao hơn 9%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 14/3/2024 đến 21/3/2024 tại các trạm chính trong vùng từ 9 - 36 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ 1/9/2023 đến 21/3/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 1624 - 2448 mm. So với các năm, tại một số trạm chính thì hầu hết cao hơn so với TBNN từ 2 – 37%. Cao hơn so với cùng kỳ năm 2022-2023 từ 6 ÷ 51%; So với cùng kỳ năm 2021-2022 có 2 trạm cao hơn từ 13 ÷ 17%; có 3 trạm thấp hơn từ 4 - 7%; So với cùng kỳ năm 2015-2016 hầu hết các trạm cao hơn từ 34 – 65%; So với cùng kỳ năm 2014-2015 hầu hết tại các trạm cao hơn từ 42 ÷ 163%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo tuần qua trong vùng phổ biến từ 9 ÷ 30 mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9/2023 đến ngày 20/3/2024 trong vùng phổ biến từ 3631 ÷ 4236 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 30 ÷ 99% so với cùng kỳ TBNN; tại các trạm Huế, Kim Long, Phú Ốc cao hơn 20 ÷ 57%, tại trạm A Lưới, Nam Đông, Thượng Nhật thấp hơn 2 ÷ 7% so với cùng kỳ năm 2022-2023; tại hầu hết các trạm cao hơn từ 2 ÷ 49%, riêng trạm A Lưới thấp hơn 11% so với cùng kỳ năm 2021-2022; tại tất cả các trạm cao hơn 60 ÷ 180% so với cùng kỳ năm 2015-2016; tại tất cả các trạm cao hơn 60 ÷ 180% so với cùng kỳ năm 2014-2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 22/03/2024 đến ngày 28/03/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 3,7 – 19,8mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 22/03/2024 đến ngày 28/03/2024 trong vùng phổ biến từ 2-7 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 22/03/2024 đến ngày 28/03/2024 trong vùng phổ biến từ 2-5mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 22/3/2024-28/3/2024, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 2,9-6,0mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 5,0-10,3mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 22/03/2024 đến ngày 28/03/2024 tại một số trạm chính trong vùng có mưa từ 5mm - 9mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính đều thấp hơn từ 3-8%, riêng trạm Khe Sanh tương đương so với cùng kỳ TBNN.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 22/03/2024 đến ngày 28/03/2024 trong vùng phổ biến từ 6,5 ÷ 17,5 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	22,8	524,5	-35	-56	-51	-46	+32	3,7
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	59,8	776,5	+5	-9	-27	+14	+188	9,2
3	Yên Định	Thanh Hóa	31,6	619,4	-5	-37	-44	-22	+88	3,9
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	24,1	527,6	+1	-8	-41	+9	+27	12,0
5	Như Xuân	Thanh Hóa	47,1	750,5	-12	-41	-28	-35	+121	6,1
6	Mường Lát	Thanh Hóa	0,0	203,0	-33	-17	-47	-53	+21	19,8
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	49,0	658,0	+10	+2	-2	-14	+59	7,7
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	41,0	591,0	-11	-22	-29	-26	+92	4,2
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	23,9	857,5	-17	-55	-47	-33	+39	4,4
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	47,0	954,0	+4	+6	-20	+3	+106	14,9
11	Vinh	Nghệ An	24,1	1780,5	+28	-25	+13	+87	+93	3,1
12	Đô Lương	Nghệ An	17,8	1213,7	+22	-21	-7	+43	+150	3,8
13	Cửa Rào	Nghệ An	9,1	711,5	+47	+32	-13	+54	+37	7,3
14	Tây Hiếu	Nghệ An	3,5	761,1	+1	-46	-32	+35	+103	4,5
15	Nam Đàn	Nghệ An	84,0	1319,0	+21	-15	+11	+60	+92	2,4
16	Quỳ Châu	Nghệ An	36,9	882,2	+34	-13	-17	+37	+147	5,9
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	29,4	839,9	-9	-52	-44	+4	+60	4,1
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	36,7	863,8	+31	-4	-18	+48	+317	4,4
19	Mường Xén	Nghệ An	26,0	486,0	+29	-35	+14	+2	+28	4,4
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	20,0	966,0	+28	-24	-18	+83	+128	4,3
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	29,8	2807,5	+30	+36	-2	+65	+92	4,3
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	88,5	1523,7	+15	-6	-4	+24	+72	4,0
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	40,9	2608,0	+33	+72	+12	+67	+88	3,5
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	83,9	2512,0	+72	+65	+55	+139	+160	3,9
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	99,0	2012,0	+32	+43	+19	+56	+97	3,0
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	80,0	1756,0	+43	+27	+24	+38	+114	2,7
27	Ba Đồn	Quảng Bình	5,0	1687	+12	+22	-22	+40	+63	3,9
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	0,6	1999	+27	+49	+21	+44	+109	4,6
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	4,8	2399	+45	+55	+43	+74	+134	2,9
30	Đồng Hới	Quảng Bình	2,8	1856	+11	-19	-19	+60	+34	5,0
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	13,2	2034	+13	+1	-8	+21	+54	6,2
32	Kiến Giang	Quảng Bình	11,2	2102	+5	+15	-22	+19	+30	10,3
33	Khe Sanh	Quảng Trị	8,6	1623,6	+37	+51	+17	+39	+163	8,9
34	Đông Hà	Quảng Trị	15,6	2273,5	+21	+23	-6	+51	+80	6,7
35	Gia Vông	Quảng Trị	21,4	2273,3	+19	+26	-4	+65	+112	8,5
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	14,4	2447,6	+2	+6	-7	+34	+42	4,5
37	Cửa Việt	Quảng Trị	36,4	2438,3	+15	+33	+13	+54	+61	8,9



38	A Lưới	TT Huế	16,3	3316,9	+30	-7	-11	+101	+77	17,5
39	Huế	TT Huế	9,0	4250,7	+80	+20	+22	+142	+127	8,0
40	Kim Long	TT Huế	16,0	4286,0	+98	+50	+20	+162	+138	8,1
41	Nam Đông	TT Huế	16,0	4218,6	+53	-2	+2	+73	+172	10,4
42	Phú Ốc	TT Huế	29,8	4611,2	+99	+57	+49	+180	+184	6,5
43	T. Nhật	TT Huế	21,0	3521,0	+48	-3	+12	+60	+155	10,4

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	809,2	55	47	+1	-4	-4	+19	-6	-1
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	177,2	67	62	-10	-10	-14	+2	+3	-1
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	870,8	62	59	+3	0	+2	+21	+20	-0,5
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	315,59	83	81	+2	-4	-1	+5	+13	-2
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	150,5	80	77	+8	-9	-8	+15	+40	-2
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	431,23	82	79	+11	-7	+1	+29	+39	-2
Toàn vùng			4215,7	2754,5	65	60	+2,5	-3,5	-2	+18	+11	-2

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 55-83% DTTK (trung bình toàn vùng 65%), cụ thể: Thanh Hóa 55%, Nghệ An 67%, Hà Tĩnh 62%, Quảng Bình 83%, Quảng Trị 80%, TT. Huế 82%. Toàn vùng cao hơn 2,5% so với TBNN, thấp hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2022; thấp hơn 1% so với năm 2021; cao hơn 11-18% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 55% so với thiết kế, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 19% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 6%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 10-14% so với năm 2023, 2022 và cao hơn 2-3% so với năm 2016 và năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 62% so với thiết kế. Cao hơn 3% so với TBNN, bằng so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2022 và cao hơn cùng kỳ năm 2016 và 2015 lần lượt là 21% và 20%.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 83% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+2%). thấp hơn so với cùng



kỳ năm 2023 (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-1%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (+5%), năm 2015 (+13%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 80% so với thiết kế. Tổng dung tích trữ các hồ cao hơn 8% so với TBNN, thấp hơn khoảng 9% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn khoảng 8% so với cùng kỳ năm 2022. So với năm 2016 và năm 2015 cao hơn lần lượt là 15%, 40%.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 82% dung tích thiết kế, cao hơn 11% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn 1% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 29% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 39% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	583,3	52	41	+2	-2	-2	+20	-10	30	69
2	Trung Sơn	348,5	305,5	88	62	+15	+25	+11			34	50
3	Hủa Na	569,4	428,9	75	64	+4	+23	+8	-7	-17	16	8
4	Bản Vẽ	1834,6	1514,5	82,6	76,9	+7,4	+20,7	+7,0	-3,5	+13,5	33,4	67,2
5	Quảng Trị	162,99	138,71	85	83	9	0	0	+12	+18	1,5	0,42
6	Tả Trạch	420,03	341,80	81	77	+14	-7	+3	+38	+49	18,78	66
7	Bình Điền	423,68	344,79	81	77	+12	+6	+14	+19		4,41	0
8	Hương Điền	820,66	775,29	94	87	+7	-1	+9	+3	-3	27,2	20,4

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 52-94% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 67,2 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 75 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 55-83% DTTK (trung bình toàn vùng 65%), cụ thể: Thanh Hóa 55%, Nghệ An 67%, Hà Tĩnh 62%, Quảng Bình 83%, Quảng Trị 80%, TT.Huế 82%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 52-94% DTTK. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 573.351ha; trong đó diện tích lúa 346.701ha.



Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 468,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 1/32 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Trung Tọa.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 213,51 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 2/37 công trình có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Khe Nậy, Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 203,24 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 22,18 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.191,6 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 65,76 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 204,07 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).



TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	809,2	573,9	81136,2	468,4	100	81116,2	31	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	177,2	145,8	33795,3	213,51	99,5	33643,8	45	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	870,8	741,1	28531	203,24	100	28531	49	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	315,59	283,51	7733	22,18	100	7733	71	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	150,5	130,7	14191,6	65,76	100	14191,6	67	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	431,23	345,54	37460	204,07	100	37460	52	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng		2754,5	2215,3	202847	1177,2	99,9	202676	46	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	532	+63	-36	-74	Rủi ro hạn vừa
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	789	+190	+4	-51	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	626	+271	-5	-55	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	544	+145	+2	-51	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	760	+106	-12	-61	Rủi ro hạn vừa
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	223	+138	-29	-61	Rủi ro hạn vừa
Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Cẩm Thủy	669	+315	+11	-45	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	598	+144	-11	-55	Rủi ro hạn vừa
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	865	+114	-17	-61	Rủi ro hạn vừa
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	973	+124	+8	-39	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	1785,6	+154	+28	-39	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1220,4	+158	+21	-55	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	723,9	+425	+47	-12	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	770,6	+123	+1	-58	Rủi ro hạn thấp



Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1323,3	+159	+21	-39	Rủi ro hạn thấp
Quý Châu	Nghệ An	Quý Châu	893,2	+199	+35	-38	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	847,6	+148	-9	-64	Rủi ro hạn
Quý Hợp	Nghệ An	Quý Hợp	873,5	+251	+32	-21	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	495,7	+1002	+30	-38	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	975,9	+154	+29	-51	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2813,0	+137	+30	-15	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1530,3	+173	+15	-37	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2612,9	+571	+32	-18	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	2517,3	+327	+72	-10	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	2016,7	+271	+31	-18	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1760,3	+251	+42	-20	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1694	+105	+12	-33	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2007	+186	+26	-38	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2403	+208	+43	-30	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	1860	+119	+9	-34	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	2042	+93	+12	-38	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	2114	+62	+5	-37	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1633	+234	+45	-25	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	2280	+107	+25	-20	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	2282	+1028	+25	-25	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	2452	+126	+15	-27	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	2447	+106	+30	-15	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3347,0	+199	+29	-33	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	4272,6	+354	+79	-14	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	4307,8	+358	+98	+22	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4236,3	+319	+52	-31	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	4631,1	+325	+96	+8	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3538,6	+318	+46	-29	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900		86.500	1.000-1.500
Hà Tĩnh	93.420	21.268	13.046	59.107	58.610	3.500		55.110	



Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	0
Toàn vùng	573.351	134.465	92.186	346.701	381.358	74.975	8.803	325.580	1.000-1.500

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2023-2024 dung tích các hồ còn phổ biến 45-75% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 53% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên vào thời điểm nắng nóng cao điểm, có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, tập trung chủ yếu ở LVS Lam với khoảng 1.000-1.500ha ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Diễn Châu, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phụng). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến công Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến công Mỹ Trung.



- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

- Đối với hồ Bản Vẽ: kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình $75\text{m}^3/\text{s}$ từ 25/3-31/3; từ 1/4 – 24/4 và từ 30/4-19/7 hồ xả với lưu lượng từ $110\text{-}120\text{m}^3/\text{s}$. Dự báo cuối mùa cạn hồ Bản Vẽ về MNC.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê ô nhiễm được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	583,2	367,5	69000,0	430,7	100	69000,0	21	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng			37126,1					
3	Sông Mực	151,4	138,4	5039,7	12,5	100	5039,7	68	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	342,4	1,0	100	342,4	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,4	1,3	148,9	0,4	100	148,9	55	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	41,6	38,7	2863,0	10,7	100	2863,0	37	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,8	6,0	370,8	1,1	100	370,8	80	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,4	1,2	243,0	0,7	100	243,0	31	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	60,8	0,2	100	60,8	65	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	3,4	3,2	428,6	1,3	100	428,6	27	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	1,2	1,2	112,0	0,4	100	112,0	36	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,7	0,7	84,2	0,2	100	84,2	54	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,7	1,2	365,1	1,1	100	365,1	22	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,6	1,9	241,1	0,7	100	241,1	44	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,7	0,5	134,4	0,4	100	134,4	36	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,3	0,3	106,4	0,3	100	106,4	7	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,4	83,8	0,2	100	83,8	58	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,2	0,1	68,3	0,2	100	68,3	19	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	29,1	0,1	100	29,1	22	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,1	48,6	0,1	100	48,6	38	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,1	100	42,4	43	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,5	0,4	28,0	0,1	100	28,0	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	3,1	3,0	377,1	1,5	100	377,1	50	Đảm bảo cấp nước
24	Cổng Khê	2,6	2,5	112,7	0,7	100	112,7	72	Đảm bảo cấp nước
25	Bãi Manh-Bãi Lim	0,9	0,9	143,9	0,9	100	143,9	35	Đảm bảo cấp nước
26	Bãi Sơn	0,4	0,4	73,8	0,5	100	73,8	54	Đảm bảo cấp nước
27	Bãi Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,2	76	58,6	0	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,2	0,2	150,0	0,4	100	148,5	27	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,2	0,1	93,2	0,6	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bãi Ao	0,4	0,3	50,7	0,3	100	50,7	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,2	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	2,4	2,3	164,3	0,5	100	164,3	67	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		809,2	573,9	81136,2	468,4	100	81116,2	31	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	86	0,47	100	86,0	84	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	1,0	0,7	237	1,04	100	237,0	5	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	0,7	0,7	179	0,99	100	179,0	4	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	2,4	2,2	205,2	0,98	100	205,2	56	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,1	1,9	111	0,51	100	111,0	85	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	1,0	0,9	152	0,72	100	152,0	20	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,7	1,6	235	1,16	100	235,0	33	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	2,3	2,1	292,9	1,60	100	292,9	16	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	5,1	4,8	1008,88	5,42	100	1008,9	7	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sặt	2,3	2,2	187,1	1,04	100	187,1	41	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	4,2	3,8	158,02	0,88	100	158,0	67	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	3,7	3,3	200,36	1,11	100	200,4	55	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	4,3	3,8	363,3	1,98	100	363,3	45	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vùng	11,3	10,1	511,41	2,80	100	511,4	45	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tô	3,7	3,4	398,3	2,21	100	398,3	21	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	3,3	2,9	353,6	1,92	100	353,6	26	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	4,5	4,1	127,89	0,71	100	127,9	65	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	43,7	32,4	1844,53	9,92	100	1844,5	38	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	2,8	2,6	361,4	1,96	100	361,4	21	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,7	2,3	212,4	0,94	100	212,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,3	0,2	275,6	1,17	53	146,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	1,2	1,1	243,2	1,03	100	243,2	81	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,3	1,7	112,8	0,30	100	112,8	74	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	10,2	10,2	545,7	2,11	100	545,7	51	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,7	2,7	248,6	0,90	100	248,6	48	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	44,4	32,9	2111,16	6,44	100	2111,2	68	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	3,9	2,6	66,7	5,85	100	66,7	74	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,8	0,7	58,1	0,13	100	58,1	31	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,8	0,7	91,7	0,37	100	91,7	14	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,9	0,8	140,3	0,32	100	140,3	11	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,4	0,4	75,3	0,48	100	75,3	7	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,3	0,2	78,61	0,48	72	56,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,6	1,5	10,25	0,70	100	10,3	67	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,6	1,4	20,75	0,39	100	20,8	56	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,2	0,2	37	0,44	100	37,0	32	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,5	0,4	31,24	0,06	100	31,2	25	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			22423	154,00	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		177,2	145,8	33795,3	213,51	99,5	33643,8	45	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	283,0	258,0	13.057	44,6	100	13.057	81	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	113,2	98,5	4.665	17,1	100	4.665	85	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	16,7	16,7	837	3,6	100	837	68	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	2,4	2,4	123	0,2	100	123	93	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	14,9	13,1	1,037	4,1	100	1,037	57	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	12,3	11,2	522	1,8	100	522	77	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	7,0	6,5	74,6	0,3	100	74,6	98	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,8	3,5	360	1,1	100	360	67	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,8	3,6	110	0,4	100	110	93	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,7	2,7	112	0,4	100	112	87	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,7	6,5	418	1,4	100	418	72	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	2,0	2,0	260	0,9	100	260	30,3	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,1	3,9	590	1,9	100	590	24,0	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,7	2,3	318	0,8	100	318	52,1	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	334,7	263,0	5.361	106,3	100	5.361	24	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	22,8	20,0	505	16,6	100	505	24	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	16,7	11,7	CNSH	0,7	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	19,3	15,5	181	0,7	100	181	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		870,8	741,1	28.531	203,24	100	28.531	49	

PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Mình Cầm (Bẹ)	6,18	5,29	262,8	0,69	100	263	81	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	4,49	4,25	220,0	0,72	100	220	63	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	11,61	10,89	515,5	1,68	100	515	72	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	14,31	13,82	680,8	1,40	100	681	67	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	47,66	36,36	1467,5	3,06	100	1467	81	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,07	5,64	275,6	0,56	100	276	66	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	2,88	2,76	151,7	0,32	100	152	52	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	28,72	27,67	464,2	2,63	100	464	74	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	20,14	16,94	398,3	1,50	100	398	72	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	51,92	47,52	1638,5	4,58	100	1639	57	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	37,19	34,26	610,8	1,90	100	611	76	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	62,74	58,95	173,6	0,47	100	174	85	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	7,17	6,46	261,1	0,70	100	261	60	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	5,98	5,50	68,3	0,29	100	68	61	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	2,47	1,79	258,5	0,78	100	259	52	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,82	0,68	129,3	0,41	100	129	60	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	5,24	4,73	156,7	0,49	100	157	64	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	315,59	283,51	7733	22,18	100	7733	71	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ								
La Ngà	27,3	23,2	1102,4	6,1	100	1102,4	56	Đảm bảo cấp nước
Bảo Đài	20,3	18,4	568,4	1,7	100	568,4	72	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	16,0	14,3	1286	2,7	100	1286	60	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	12,4	11,2	714,7	1,2	100	714,7	77	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,9	1,6		0,0	0		99	Không tưới vụ ĐX
Hồ Hà Thượng	13,4	12,3	853,3	1,7	100	853,3	78	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	6,0	5,7	312,2	0,8	100	312,2	71	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	4,5	4,3		0,8			61	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	320,5	1,0	100	320,5	83	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	2,6	2,3	130,9	0,4	100	130,9	69	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	3,2	2,4	94,2	0,2	100	94,2	68	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	3,6	2,1	101,5	0,2	100	101,5	71	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,5	0,4	22,1	0,1	100	22,1	98	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,8	1,5	20,6	0,1	100	20,6	99	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	30,1	27,1	1419,7	6,1	100	1419,7	64	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	150,5	130,7	6946,5	23,2	100	6946,5	67	
Đập								
Đập Sa Lung			409	2,1		409		
Đập Thạch Hãn			6836,1	40,5		6836,1		

PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	341,80	268,39	34.782	192,60	100	34.782	47	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	52,27	48,09	1.296	3,13	100	1.296	83	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	9,15	6,46	250	1,94	100	250	33	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	8,80	8,10	548,6	3,22	100	548,6	60	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	5,16	5,07	111,0	0,54	100	111,0	63	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	4,39	4,31	192,8	1,18	100	192,8	54	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	3,34	1,20	79,8	0,43	100	79,8	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,08	2,06	22,0	0,07	100	22,0	97	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,69	0,47	23,6	0,19	100	23,6	36	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,35	0,48	55,3	0,27	100	55,3	34	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tả Rình	0,37	0,20	11,0	0,05	100	11,0	38	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,41	0,35	36,6	0,18	100	36,6	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,26	0,24	29,6	0,15	100	29,6	52	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,16	0,10	21,7	0,10	100	21,7	13	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	431,23	345,54	37.460	204,07	100	37.460	52	

